

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN TRẢNG BOM

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên	32.724,05
1	Đất nông nghiệp	20.298,88
1.1	Đất trồng lúa	791,98
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>385,41</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.684,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	15.024,79
1.4	Đất rừng phòng hộ	6,18
1.5	Đất rừng đặc dụng	9,45
1.6	Đất rừng sản xuất	264,94
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	827,66
1.8	Đất nông nghiệp khác	689,87
2	Đất phi nông nghiệp	12.425,17
2.1	Đất quốc phòng	117,38
2.2	Đất an ninh	14,96
2.3	Đất khu công nghiệp	2.065,81
2.4	Đất cụm công nghiệp	278,83
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	647,31
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1.002,74
2.7	Đất phát triển hạ tầng	2.781,12
	<i>Trong đó:</i>	
	<i>- Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	<i>50,41</i>
	<i>- Đất cơ sở y tế</i>	<i>23,35</i>
	<i>- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>218,19</i>
	<i>- Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>173,88</i>
	<i>- Đất cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>0,01</i>
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	3,66
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	59,36
2.10	Đất ở tại nông thôn	3.362,13
2.11	Đất ở tại đô thị	334,16
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	21,41
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,98
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	94,00
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	149,71
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	177,03
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	6,49
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	61,20
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	1,54
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	215,53
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	1.029,82
3	Đất đô thị*	17375,79

